

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2017/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 29 tháng 7 năm 2017

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình  
tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;  
Căn cứ Pháp lệnh Dân số số 14/ VBHN-VPQH ngày 23/07/2013;  
Căn cứ Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 16/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt  
chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ Quy  
định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi  
sinh con đúng chính sách dân số;  
Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020;  
Căn cứ Quyết định 486/QĐ-TTg ngày 23/03/2016 của Thủ tướng chính phủ về  
việc phê duyệt đề án kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-  
2025;  
Xét Tờ trình số 3147/TTr-UBND ngày 13/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh  
Quảng Trị về việc đề nghị thông qua đề án “Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia  
đình tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2017 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” và đề án  
kèm theo; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Ban  
Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

#### **I. Mục tiêu:**

##### **1. Mục tiêu đến năm 2020:**

a) Mục tiêu chung: Tiếp tục giảm mức sinh, tiến tới đạt mức sinh thay thế, ổn định qui mô dân số ở mức hợp lý; giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số, đặc

biệt là giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; tận dụng cơ cấu dân số vàng; nâng cao chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

b) Mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,1%; giảm tỷ suất sinh bình quân 0,2 - 0,3%/năm; giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên bình quân 1%/năm. Tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chấp nhận các biện pháp tránh thai lên trên 72%; tỷ lệ thai phụ được sàng lọc trước sinh 25%/năm, tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc 40%/năm; tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115 trẻ trai/100 trẻ gái; 30% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất một lần/năm và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe.

## 2. Mục tiêu đến năm 2030:

a) Mục tiêu chung: Duy trì mức sinh thay thế, ổn định quy mô dân số phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, chủ động giải quyết đồng bộ những vấn đề về quy mô, cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư. Duy trì gia đình có đủ 2 con ở các vùng, miền trên địa bàn tỉnh.

b) Các mục tiêu cụ thể: Giảm tỷ suất sinh bình quân 0,1%/năm; giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên bình quân 0,5%/năm; tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chấp nhận các biện pháp tránh thai lên 78%; tỷ lệ thai phụ được sàng lọc trước sinh ít nhất 50% và tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt ít nhất 80%; giảm tỷ số giới tính khi sinh, phấn đấu đưa tỷ số này trở lại cân bằng tự nhiên vào năm 2030 (107 trẻ trai/100 trẻ gái); 80% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất một lần/năm và được lập hồ sơ theo dõi, tăng tuổi thọ bằng mức bình quân chung của cả nước.

## II. Chính sách hỗ trợ đến năm 2020:

1. Chính sách khuyến khích xây dựng mô hình thôn, bản, khu phố (gọi chung là làng) không có người sinh con thứ 3 trở lên:

- Hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình làng không có người sinh con thứ 3 trở lên: 1.000.000 làng/lần phát động.

- Khen thưởng cho cấp thôn, cấp xã có thành tích trên 3 năm liên tục, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên: Giao UBND tỉnh căn cứ tình hình ngân sách, thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh về mức thưởng phù hợp với phân loại đơn vị hành chính, quy mô dân số.

2. Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

3. Chính sách hỗ trợ Cộng tác viên dân số thôn, bản, cụm dân cư, gồm:

- Hỗ trợ thù lao: 150.000đồng/người/tháng;

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện.

4. Hỗ trợ hoạt động của Ban Dân số cấp xã: 1.200.000 đồng/xã/năm.

5. Hỗ trợ tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình đến các xã có mức sinh cao, xã khó

khăn bao gồm: công tác tổ chức, tuyên truyền, giám sát, hỗ trợ đội lưu động và khám, thuốc điều trị bệnh phụ khoa.

6. Hỗ trợ chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình gồm: Đặt dụng cụ tử cung, cấy thuốc tránh thai, tiêm thuốc tránh thai cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ chi phí thực hiện dịch vụ triệt sản và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế cho các đối tượng tự nguyện triệt sản.

7. Hỗ trợ hoạt động nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số.

8. Hỗ trợ thực hiện các đề án trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình bao gồm: Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025; Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2016-2025; Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên, vị thành niên giai đoạn 2016-2025; Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.

### III. Giải pháp

1. Phát huy vai trò trách nhiệm của hệ thống chính trị:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác dân số về cả quy mô, cơ cấu và nâng cao chất lượng dân số. Chủ động lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên cơ sở xác định dân số vừa là yếu tố tác động vừa là mục tiêu của sự phát triển.

Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân số tại cơ sở.

2. Kiện toàn tổ chức bộ máy:

Duy trì, củng cố và tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số các cấp đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ đáp ứng với sự chuyển hướng từ: dân số và kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình.

a) Truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi:

Phổ biến, tuyên truyền sâu, rộng các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đến mọi tầng lớp xã hội. Tiếp tục đưa nội dung dân số và kế hoạch hóa gia đình, giới và bình đẳng giới vào hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh.

Triển khai đồng bộ các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số với nội dung, hình thức phù hợp đặc điểm của từng vùng, từng nhóm đối tượng. Tập trung tuyên truyền để kiểm soát việc mất cân bằng giới tính khi sinh, tạo dư luận xã hội lên án hành vi phân biệt đối xử giới, khẳng định vai trò của con cái trong gia đình, không phân biệt nam hay nữ nhất là trong nuôi dưỡng, thờ cúng cha mẹ, ông bà tổ tiên. Nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho thanh niên, vị thành niên, tránh các nguyên nhân gây vô sinh. Tuyên truyền tư vấn cho các bà mẹ mang thai có ý thức thực hiện sàng lọc trước sinh, thực hiện sàng lọc sơ sinh.

c) Triển khai đồng bộ các hoạt động nâng cao chất lượng dân số và giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các mô hình, đề án về cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số: Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên, vị thành niên; Đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.

Cung cấp miễn phí phương tiện tránh thai, dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng chính sách xã hội; trợ giá phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho người có thu nhập thấp, vùng kinh tế xã hội khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa phương tiện tránh thai, dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình tại các khu vực thành thị, nông thôn.

Chú trọng triển khai các giải pháp can thiệp giảm tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống. Lồng ghép các hoạt động dân số với phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên, chăm sóc và phát triển trẻ thơ.

d) Thông tin số liệu chuyên ngành dân số - kế hoạch hóa gia đình:

Nâng cao chất lượng thu thập, cập nhật, thẩm định thông tin số liệu để hoàn thiện hệ cơ sở dữ liệu chính xác, tin cậy phục vụ cho công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành hoạt động chuyên ngành và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư.

Triển khai sử dụng và ứng dụng công nghệ tin vào quản lý hệ thống thông tin chuyên ngành dân số - kế hoạch hóa gia đình từ tỉnh đến cơ sở.

e) Xã hội hoá, phối hợp liên ngành, chính sách dân số và phát triển:

Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan thường trực dân số - kế hoạch hóa gia đình với các Sở, ban, ngành, đoàn thể nhằm vận động các thành viên, hội viên của cơ quan, đơn vị và vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số. Khuyến khích cộng đồng dân cư đưa chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình vào hương ước, quy ước nhằm tạo phong trào toàn xã hội thực hiện các mục tiêu dân số và phát triển.

Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về chính sách dân số nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với công tác dân số. Tăng cường giám sát việc thi hành để bảo vệ các quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của công dân. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật.

4. Giải pháp về tài chính:

Kinh phí thực hiện giai đoạn 2017-2020 là: 24.584.316 ngàn đồng, trong đó ngân sách tỉnh: 10.340.700 ngàn đồng (chiếm 42%), ngân sách các huyện: 14.243.616 ngàn đồng (chiếm 58%).

Kinh phí năm 2017 đã được bố trí một phần tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nguồn kinh phí trên chưa bao gồm chi hỗ trợ đối tượng phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định

39/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Khen thưởng mô hình Làng không có người sinh con thứ 3 trở lên.

(Phụ lục I, II, III kèm theo)

**Điều 2.**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

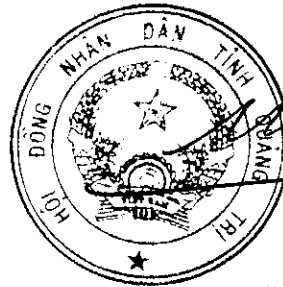
Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và thay thế cho Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng QH, VP CP, VP CTN;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Bộ Y tế, Tổng cục DS-KHHGD;
- BTL Quân khu 4;
- TV Tỉnh ủy, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Ban của HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Đoàn thể cấp tỉnh;
- VP TU, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Thường trực HĐND xã, thị trấn;
- Lưu trữ, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT HĐND tỉnh.

926

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**



**Phụ lục I**  
**PHÂN KỲ ĐẦU TƯ TỶ LỆ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**  
**VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2017/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*ĐVT: Ngàn đồng*

Phân kỳ đầu tư	Tổng số	Trong đó	
		Cấp tỉnh	Cấp huyện
Năm 2017	5.385.254	1.824.350	3.560.904
Năm 2018	6.309.354	2.748.450	3.560.904
Năm 2019	6.353.054	2.792.150	3.560.904
Năm 2020	6.536.654	2.975.750	3.560.904
<b>Cộng:</b>	<b>24.584.316</b>	<b>10.340.700</b>	<b>14.243.616</b>

**Phụ lục II**

**NHU CẦU KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.../2017/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

DVT: *Ngàn đồng*

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	2017		2018		2019		2020	
		Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1,824,350</b>	<b>3,560,904</b>	<b>2,748,450</b>	<b>3,560,904</b>	<b>2,792,150</b>	<b>3,560,904</b>	<b>2,975,750</b>	<b>3,560,904</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM SINH</b>	<b>976,100</b>	<b>3,560,904</b>	<b>1,014,900</b>	<b>3,560,904</b>	<b>961,100</b>	<b>3,560,904</b>	<b>917,600</b>	<b>3,560,904</b>
1	Hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số (NĐ 39/2015/NĐ-CP)	Hàng năm UBND cấp xã dự kiến số người được hỗ trợ báo cáo Trung tâm Dân số cấp huyện để lập dự toán gửi phòng Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hỗ trợ cho đối tượng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2016/ TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/04/2016)							
2	Cộng tác viên Dân số	0	3,391,704	0	3,391,704	0	3,391,704	0	3,391,704
2.1	Thù lao Cộng tác viên (150.000đồng/ tháng x 12 tháng x 1630 người)	0	2,934,000	0	2,934,000	0	2,934,000	0	2,934,000
2.2	Mua bảo hiểm y tế (4,5%/tháng lương cơ bản x 12 tháng x 652 người)	0	457,704	0	457,704	0	457,704	0	457,704
3	Công tác quản lý Ban Dân số xã ( 1.200.000 đồng/xã/năm x 141 xã)	0	169,200	0	169,200	0	169,200	0	169,200
4	Chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho đối tượng được cấp phương tiện tránh thai miễn phí	326,100	0	449,900	0	416,100	0	385,100	0
5	Xây dựng, duy trì mô hình làng không có người sinh con thứ 3 trở lên	50,000	0	50,000	0	50,000	0	50,000	0

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	2017		2018		2019		2020	
		Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện
5.1	Hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình (1.000.000 đ/làng)	50,000	0	50,000	0	50,000	0	50,000	0
5.2	Khen thưởng các làng duy trì 3 năm, 5 năm liên tục	<i>Bổ trí từ nguồn kinh phí Thi đua - Khen thưởng hàng năm của tỉnh</i>							
6	Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình xã đông dân mức sinh cao và xã khó khăn	600,000	0	515,000	0	495,000	0	482,500	0
II	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ</b>	<b>848,250</b>	<b>0</b>	<b>1,733,550</b>	<b>0</b>	<b>1,831,050</b>	<b>0</b>	<b>2,058,150</b>	<b>0</b>
1	Nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số	200,000	0	200,000	0	200,000	0	200,000	0
2	Hỗ trợ hoạt động dân số tại các xã ven biển (Đề án 52 của Chính phủ)	70,000	0	70,000	0	70,000	0	70,000	0
3	Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh ( QĐ 486/QĐ-TTg)	250,850	0	671,250	0	677,250	0	848,350	0
3.1	Truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về công tác kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	162,000	0	374,000	0	374,000	0	374,000	0
3.2	Thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ ( nghiên cứu, khảo sát đề xuất chính sách khuyến khích hỗ trợ)	0	0	50,000	0	50,000	0	130,000	0
3.3	Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện	88,850	0	247,250	0	253,250	0	344,350	0
4	Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ( QĐ 7618/QĐ-BYT)	327,400	0	582,300	0	638,800	0	674,800	0
4.1	Nhiệm vụ 1: Truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	151,400	0	216,400	0	241,400	0	241,400	0



TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	2017		2018		2019		2020	
		Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện
4.2	Nhiệm vụ 2: Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế, dân số trong thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	0	0	128,000	0	133,500	0	133,500	0
4.3	Nhiệm vụ 3: Duy trì, nhân rộng mô hình Tư vấn, chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng	176,000	0	237,900	0	263,900	0	299,900	0
5	Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên	0	0	210,000	0	245,000	0	265,000	0
5.1	Tổ chức các hoạt động truyền thông chuyên biệt	0	0	135,000		170,000	0	190,000	0
5.2	Nâng cao năng lực	0	0	75,000		75,000	0	75,000	0



### Phụ lục III

## NHU CẦU KINH PHÍ CÁC HUYỆN HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC DÂN SỐ - KHHGD GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2017/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Ngân đồng

TT	Nội dung	Các huyện, thị xã, thành phố									
		Hải Lăng	TX Quảng Trị	Triệu Phong	TP Đông Hà	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hoá	Cộng
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2,085,432</b>	<b>354,480</b>	<b>2,238,816</b>	<b>1,247,400</b>	<b>2,023,920</b>	<b>2,279,424</b>	<b>969,840</b>	<b>1,203,360</b>	<b>1,840,944</b>	<b>14,243,616</b>
<b>I</b>	<b>NĂM 2017</b>	<b>521,358</b>	<b>88,620</b>	<b>559,704</b>	<b>311,850</b>	<b>505,980</b>	<b>569,856</b>	<b>242,460</b>	<b>300,840</b>	<b>460,236</b>	<b>3,560,904</b>
1	Hỗ trợ Ban Dân số xã	24,000	6,000	22,800	10,800	25,200	26,400	10,800	16,800	26,400	169,200
2	Thù lao cộng tác viên	406,800	75,600	430,200	248,400	417,600	453,600	210,600	270,000	421,200	2,934,000
3	Bảo hiểm y tế tự nguyện	90,558	7,020	106,704	52,650	63,180	89,856	21,060	14,040	12,636	457,704
<b>II</b>	<b>NĂM 2018</b>	<b>521,358</b>	<b>88,620</b>	<b>559,704</b>	<b>311,850</b>	<b>505,980</b>	<b>569,856</b>	<b>242,460</b>	<b>300,840</b>	<b>460,236</b>	<b>3,560,904</b>
1	Hỗ trợ Ban Dân số xã	24,000	6,000	22,800	10,800	25,200	26,400	10,800	16,800	26,400	169,200
2	Thù lao cộng tác viên	406,800	75,600	430,200	248,400	417,600	453,600	210,600	270,000	421,200	2,934,000
3	Bảo hiểm y tế tự nguyện	90,558	7,020	106,704	52,650	63,180	89,856	21,060	14,040	12,636	457,704
<b>III</b>	<b>NĂM 2019</b>	<b>521,358</b>	<b>88,620</b>	<b>559,704</b>	<b>311,850</b>	<b>505,980</b>	<b>569,856</b>	<b>242,460</b>	<b>300,840</b>	<b>460,236</b>	<b>3,560,904</b>
1	Hỗ trợ Ban Dân số xã	24,000	6,000	22,800	10,800	25,200	26,400	10,800	16,800	26,400	169,200
2	Thù lao cộng tác viên	406,800	75,600	430,200	248,400	417,600	453,600	210,600	270,000	421,200	2,934,000
3	Bảo hiểm y tế tự nguyện	90,558	7,020	106,704	52,650	63,180	89,856	21,060	14,040	12,636	457,704
<b>IV</b>	<b>NĂM 2020</b>	<b>521,358</b>	<b>88,620</b>	<b>559,704</b>	<b>311,850</b>	<b>505,980</b>	<b>569,856</b>	<b>242,460</b>	<b>300,840</b>	<b>460,236</b>	<b>3,560,904</b>
1	Hỗ trợ Ban Dân số xã	24,000	6,000	22,800	10,800	25,200	26,400	10,800	16,800	26,400	169,200
2	Thù lao cộng tác viên	406,800	75,600	430,200	248,400	417,600	453,600	210,600	270,000	421,200	2,934,000
3	Bảo hiểm y tế tự nguyện	90,558	7,020	106,704	52,650	63,180	89,856	21,060	14,040	12,636	457,704

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	2017		2018		2019		2020	
		Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện	Nguồn cấp tỉnh	Nguồn cấp huyện
4.2	Nhiệm vụ 2: Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế, dân số trong thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	0	0	128,000	0	133,500	0	133,500	0
4.3	Nhiệm vụ 3: Duy trì, nhân rộng mô hình Tư vấn, chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng	176,000	0	237,900	0	263,900	0	299,900	0
5	Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên	0	0	210,000	0	245,000	0	265,000	0
5.1	Tổ chức các hoạt động truyền thông chuyên biệt	0	0	135,000		170,000	0	190,000	0
5.2	Nâng cao năng lực	0	0	75,000		75,000	0	75,000	0